

VINAYAPIṬAKE
PĀRĀJIKAPĀḶI

BHIKKHUVIBHAṄGO
PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
BỘ PĀRĀJIKĀ

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ KHUU
TẬP MỘT

77. Tena kho pana samayena aññataro puriso kulaghare hatthapādacchinno ñātakehi samparikiṇṇo hoti. Aññatarā bhikkhunī te manusse etadavoca: “Āvuso icchatha imassa maraṇan ”ti. “Āmayye icchāmā ”ti. Tena hi “loṇasovīrakaṃ pāyethā ”ti. Te taṃ loṇasovīrakaṃ¹ pāyesuṃ. So kālamakāsi. Tassā kukkuccaṃ ahosi. Atha kho sā bhikkhunī bhikkhunīnaṃ etamatthaṃ ārocesi. Bhikkhuniyo bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesuṃ. Bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. –pe– “Āpattiṃ sā bhikkhave bhikkhunī āpannā pārājikan ”ti. (103)

Tatīyapārājikaṃ samattaṃ.

--ooOoo--

2. 4. CATUTTHAPĀRĀJIKAM

1. Tena samayena buddho bhagavā vesāliyaṃ viharati mahāvane kūtāgārasālāyaṃ. Tena kho pana samayena sambahulā sandiṭṭhā sambhattā bhikkhū vaggumudāya nadiyā tīre vassaṃ upagacchiṃsu. Tena kho pana samayena vajji dubbhikkhā hoti dvīhitikā setaṭṭhikā² salākā vuttā na sukarā uñchena paggahena yāpetuṃ.

2. Atha kho tesam bhikkhūnaṃ etadahosi: ‘Etarahi kho vajji dubbhikkhā dvīhitikā setaṭṭhikā salākā vuttā na sukarā uñchena paggahena yāpetuṃ. Kena nu kho mayaṃ upāyena samaggā sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vaseyyāma, na ca piṇḍakena kilameyyāmā ’ti?

3. Ekacce evamāhaṃsu: “Handa mayaṃ āvuso gihīnaṃ kammantaṃ adhiṭṭhema, evaṃ te amhākaṃ dātuṃ maññissanti, evaṃ mayaṃ samaggā sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasissāma, na ca piṇḍakena kilamissāmā ”ti?

4. Ekacce evamāhaṃsu: “Alaṃ āvuso kiṃ gihīnaṃ kammantaṃ adhiṭṭhitena, handa mayaṃ āvuso gihīnaṃ dūteyyaṃ harāma, evaṃ te amhākaṃ dātuṃ maññissanti, evaṃ mayaṃ samaggā sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasissāma, na ca piṇḍakena kilamissāmā ”ti.

5. Ekacce evamāhaṃsu: “Alaṃ āvuso kiṃ gihīnaṃ kammantaṃ adhiṭṭhitena, kiṃ gihīnaṃ dūteyyaṃ haṭena, handa mayaṃ āvuso gihīnaṃ aññamaññassa uttarimanussadhammassa vaṇṇaṃ bhāsāma:³ ‘Asuko bhikkhu paṭhamassa jhānassa lābhī, asuko bhikkhu dutiyassa jhānassa lābhī, asuko bhikkhu tatiyassa jhānassa lābhī, asuko bhikkhu catutthassa jhānassa lābhī, asuko bhikkhu sotāpanno, asuko bhikkhu sakadāgāmī, asuko bhikkhu anāgāmī, asuko bhikkhu arahā, asuko bhikkhu tevijjo, asuko bhikkhu chaḷabhiñño ’ti. Evaṃ te amhākaṃ dātuṃ maññissanti. Evaṃ mayaṃ samaggā sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasissāma na ca piṇḍakena kilamissāmā ”ti. “Esoyeva kho āvuso seyyo yo amhākaṃ gihīnaṃ aññamaññassa uttarimanussadhammassa vaṇṇo bhāsito ”ti.

¹ loṇasocirakaṃ - Syā;
loṇasuvīrakaṃ - PTS.

² setaṭṭhikā - katthaci.

³ bhāsissāma - Ma, Syā, PTS.

77. Vào lúc bấy giờ, có người nam nọ bị đứt lia tay chân được thân quyến vây quanh tại nhà của gia đình. Có tỳ khưu ni nọ đã nói với những người ấy điều này: - “Này các vị, có muốn cái chết cho anh ta không?” - “Vâng, ni sư. Chúng tôi muốn.” - “Vậy hãy cho uống giấm mặn.” Họ đã cho anh ta uống giấm mặn. Anh ta đã chết. Vị ni ấy đã có nổi nghi hoặc. Sau đó, tỳ khưu ni ấy đã kể lại việc ấy cho các tỳ khưu ni. Các tỳ khưu ni đã kể lại việc ấy cho các tỳ khưu. Các tỳ khưu đã trình việc ấy lên đức Thế Tôn. - nt - “Này các tỳ khưu, tỳ khưu ni ấy đã phạm tội pārajika.” (103)

Điều pārajika thứ ba được đầy đủ.

--ooOoo--

2. 4. CHƯƠNG PĀRĀJIKĀ THỨ TƯ:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khưu đồng quan điểm, thân thiết đã vào mùa (an cư) mưa ở bờ sông Vaggumudā. Vào lúc bấy giờ, xứ Vajjī có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực.

2. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã khởi ý rằng: “Hiện nay, xứ Vajjī có sự khan hiếm về vật thực, khó kiếm ăn, có dịch bệnh, thê vật thực được phân phối, không dễ sinh sống bằng sự ra sức khát thực. Còn chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau, vậy bằng phương thức nào chúng ta có thể sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực?”

3. Một số vị đã nói như vậy: - “Này các đại đức, chúng ta hãy quyết định làm công cho các người tại gia đi; như thế họ sẽ nghĩ đến mà bố thí cho chúng ta. Như thế chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau sẽ sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và sẽ không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.

4. Một số vị đã nói như vậy: - “Này các đại đức, thôi đi! Việc gì lại quyết định làm công cho các người tại gia? Này các đại đức, chúng ta hãy đưa tin tức cho các người tại gia đi; như thế họ sẽ nghĩ đến mà bố thí cho chúng ta. Như thế chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau sẽ sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và sẽ không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.

5. Một số vị đã nói như vậy: - “Này các đại đức, thôi đi! Việc gì lại quyết định làm công cho các người tại gia? Việc gì lại đưa tin tức cho các người tại gia? Này các đại đức, chúng ta hãy nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia rằng: ‘Vị tỳ khưu như vậy đạt sơ thiên, vị tỳ khưu như vậy đạt nhị thiên, vị tỳ khưu như vậy đạt tam thiên, vị tỳ khưu như vậy đạt tứ thiên, vị tỳ khưu như vậy là vị Nhập Lưu, vị tỳ khưu như vậy là vị Nhất Lai, vị tỳ khưu như vậy là vị Bất Lai, vị tỳ khưu như vậy là vị A-la-hán, vị tỳ khưu như vậy có ba Minh, vị tỳ khưu như vậy có sáu Thắng Trí;’ như thế họ sẽ nghĩ đến mà bố thí cho chúng ta. Như thế chúng ta có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau sẽ sống mùa (an cư) mưa một cách thoải mái và sẽ không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.” - “Này các đại đức, chính điều này là tốt hơn hết tức là việc chúng ta nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia.”

6. Atha kho te bhikkhū gihīnaṃ aññamaññassa uttarimanussa-dhammassa vaṇṇaṃ bhāsiṃsu: “Asuko bhikkhu paṭhamassa jhānassa lābhī –pe– asuko bhikkhu chaḷabhiñño”ti.

7. Atha kho te manussā ‘lābhā vata no, suladdhaṃ vata no, yesaṃ¹ no evarūpā bhikkhū vassaṃ upagatā, na vata no ito pubbe evarūpā bhikkhū vassaṃ upagatā, yathayime bhikkhū sīlavanto, kalyāṇadhammā ’ti. Te na tādisāni bhojanāni attanā bhuñjanti, mātāpitunnaṃ denti, puttadārassa denti, dāsakammakaraporisassa denti, mittāmaccānaṃ denti, ñātisālohitānaṃ denti, yādisāni bhikkhūnaṃ denti. Na tādisāni khādaniyāni –pe– sāyaniyāni –pe– pānāni attanā pivanti, mātāpitunnaṃ denti, puttadārassa denti, dāsakammakaraporisassa denti, mittāmaccānaṃ denti, ñātisālohitānaṃ denti, yādisāni bhikkhūnaṃ denti. Atha kho te bhikkhū vaṇṇavā ahesuṃ piṇḍriyā pasannamukhavaṇṇā vipasannachavivaṇṇā.

8. Āciṇṇaṃ kho panetaṃ vassaṃ vutthānaṃ bhikkhūnaṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Atha kho te bhikkhū vassaṃ vutthā temāsaccayena senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaraṃ ādāya yena vesālī tena pakkamiṃsu. Anupubbena yena vesālī mahāvanaṃ kūṭāgārasālā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

9. Tena kho pana samayena disāsu vassaṃ vutthā bhikkhū kisā honti lūkhā dubbaṇṇā uppaṇḍuppaṇḍukajātā dhamanisanthatagattā. Vaggumudātīriyā pana² bhikkhū vaṇṇavā honti piṇḍriyā pasannamukhavaṇṇā vipasannachavivaṇṇā. Āciṇṇaṃ kho panetaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammodituṃ.

10. Atha kho bhagavā vaggumudātīriye bhikkhū etadavoca: “Kacci bhikkhave khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ kacci samaggā sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasittha, na ca piṇḍakena kilamitthā”ti? “Khamanīyaṃ bhagavā, yāpanīyaṃ bhagavā, samaggā ca mayaṃ bhante sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasimhā, na ca piṇḍakena kilamimhā”ti. Jānantāpi tathāgatā pucchanti, jānantāpi na pucchanti, kālaṃ viditvā pucchanti kālaṃ viditvā na pucchanti, atthasaṃhitāṃ tathāgatā pucchanti no anathasaṃhitāṃ, anathasaṃhite setughāto tathāgatānaṃ.

¹ yesaṃ vata - Ma.

² ‘pana’ iti potthakesu ūnaṃ.

6. Sau đó, các tỳ khưu ấy đã nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia rằng: - “Vị tỳ khưu như vậy đạt sơ thiền, –(như trên)– vị tỳ khưu như vậy có sáu Thăng Trí.”

7. Khi ấy, những người dân ấy (nghĩ rằng): “Quả thật điều lợi ích đã có cho chúng ta! Quả thật chúng ta đã đạt được điều tốt! Chúng ta có được các tỳ khưu như vậy trong số các tỳ khưu có giới có thiện pháp vào mùa (an cư) mưa! Quả thật từ trước đến nay chúng ta không có các tỳ khưu như vậy vào mùa (an cư) mưa!” Họ dâng đến các tỳ khưu những vật thực loại mềm mà họ không ăn bởi chính mình, không dâng đến cha mẹ, không cho đến vợ con, không cho đến các tôi tớ và người làm công, không cho đến bạn bè và các quan lại, không cho đến các thân quyến cùng huyết thống. Họ dâng đến các tỳ khưu những vật thực loại cứng –(như trên)– những thức nếm –(như trên)– những thức uống mà họ không uống bởi chính mình, không dâng đến cha mẹ, không cho đến vợ con, không cho đến các tôi tớ và người làm công, không cho đến bạn bè và các quan lại, không cho đến các thân quyến cùng huyết thống. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã có sắc tướng, căn quyền sung mãn, sắc diện rạng rỡ, sắc thân an tịnh.

8. Điều này đã là thông lệ cho các tỳ khưu trải qua mùa (an cư) mưa là đi đến diện kiến đức Thế Tôn. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy trải qua ba tháng mùa (an cư) mưa đã thu xếp chỗ trú ngụ, cầm y bát, ra đi về phía Vesālī. Theo tuần tự các vị đã đi đến thành Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã dành lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên.

9. Vào lúc bấy giờ, các vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa ở các phương thì ốm o, căn cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân; trái lại các tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā thì có sắc tướng, căn quyền sung mãn, sắc diện rạng rỡ, sắc thân an tịnh. Điều này đã là thông lệ của chư Phật Thế Tôn là niềm nở đối với các tỳ khưu đi đến.

10. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các vị tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā điều này: - “Này các tỳ khưu, sức khoẻ có khá không? Mọi việc có được tốt đẹp không? Các người có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau, chắc hẳn đã sống qua mùa (an cư) mưa được thoải mái, và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực?” - “Bạch Thế Tôn, sức khoẻ khá. Bạch Thế Tôn, mọi việc đều tốt đẹp. Và bạch ngài, chúng con có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau đã sống qua mùa (an cư) mưa được thoải mái, và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực.” Các đấng Như Lai đầu biết vẫn hỏi, đầu biết các vị vẫn không hỏi, biết đúng thời các vị mới hỏi, biết đúng thời các vị vẫn không hỏi. Các đấng Như lai hỏi có liên quan đến lợi ích và không (hỏi việc) không có liên quan đến lợi ích, khi không có liên quan đến lợi ích các đấng Như Lai có cách để cắt đứt vấn đề.

11. Dvīhākārehi buddhā bhagavanto bhikkhū paṭipucchanti ‘dhammaṃ vā desissāma, sāvakānaṃ vā sikkhāpadaṃ paññāpessāma’ ti. Atha kho bhagavā vaggumudātīriye bhikkhū etadvoca: “Yathā kathaṃ pana tumhe bhikkhave samaggā sammodamānā avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasittha, na ca piṇḍakena kilamitthā” ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Kacci pana vo bhikkhave bhūtan” ti? “Abhūtaṃ bhagavā” ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Ananucchaviyaṃ moghapurisā ananulomikaṃ appatirūpaṃ assāmaṇakaṃ akappiyaṃ akaraṇiyaṃ. Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā udarassa kāraṇā gihīnaṃ aññamaññaṃ uttarimanussadhammassa vaṇṇaṃ bhāsissatha? Varaṃ tumhehi moghapurisā tiṇhena govikantanena¹ kucchiparikanto,² na tveva udarassa kāraṇā gihīnaṃ aññamaññaṃ uttarimanussadhammassa vaṇṇo bhāsito. Taṃ kissa hetu? Tato nidānaṃ hi moghapurisā maraṇaṃ vā nigaccheyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ, na tveva tappaccayā kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyya. Ito nidānañca kho moghapurisā kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyya. Netam moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi:

12. Pañcime bhikkhave mahācorā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ. Katame pañca?

(1) Idha bhikkhave ekaccassa mahācorassa evaṃ hoti: “Kudassu³ nāmāhaṃ satena vā sahasena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍissāmi hananto ghātento chindanto chedāpento pacanto pācento” ti. So aparena samayena satena vā sahasena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍati hananto ghātento chindanto chedāpento pacanto pācento. Evameva kho bhikkhave idhekaccassa pāpabhikkhuno evaṃ hoti: “Kudassu nāmāhaṃ satena vā sahasena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu cārikaṃ carissāmi sakkato garukato mānito pūjito apacito gahaṭṭhānaṃ ceva pabbajitānañca, lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ” ti. So aparena samayena satena vā sahasena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu cārikaṃ carati sakkato garukato mānito pūjito apacito gahaṭṭhānañceva pabbajitānaṃ ca, lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ. Ayaṃ bhikkhave paṭhamo mahācoro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ.

¹ govikattanena - PTS; govikatthanena - katthaci.

² kucchiṃ parikanto - Ma.

³ kudāssu - Ma, Syā.

11. Chư Phật Thế Tôn hỏi các tỳ khưu bởi hai lý do: “Chúng ta sẽ thuyết Pháp hoặc sẽ quy định điều học cho các đệ tử.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā điều này: - “Này các tỳ khưu, các người có sự hòa hợp, thân thiện, không cãi cọ nhau, đã sống mùa (an cư) mưa được thoải mái và không bị khó nhọc vì đồ ăn khát thực như thế nào?” Khi ấy, các tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, các người có thực chứng không?” - “Bạch Thế Tôn, không thực chứng.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này những kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này những kẻ rồ dại, tại sao các người vì lý do bao tử lại nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia? Này những kẻ rồ dại, thà các người bị mổ phanh bụng bởi dao giết trâu sắc bén còn là điều cao thượng, chớ vì lý do bao tử mà nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia là không (cao thượng). Điều ấy có lý do như thế nào? Này những kẻ rồ dại, bởi vì do nguyên nhân kia¹ các người có thể đi đến cái chết hoặc khổ gần như chết, nhưng không vì nguyên nhân kia, khi tan rã thân xác và chết đi, các người lại có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Này những kẻ rồ dại, quả thật do nguyên nhân này,² khi tan rã thân xác và chết đi, các người có thể bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng:

12. - “Này các tỳ khưu, đây là năm kẻ cướp lớn được biết đến ở thế gian? Thế nào là năm?”

(1) Này các tỳ khưu, ở đây có kẻ cướp lớn khởi ý như vậy: ‘Đến khi nào được tháp tùng bởi một trăm hay một ngàn, ta sẽ vừa đi quanh làng mạc phố thị kinh thành vừa giết vừa ra lệnh giết, vừa chém vừa ra lệnh chém, vừa hành hạ vừa ra lệnh hành hạ.’ Một thời gian sau, được tháp tùng bởi một trăm hay một ngàn, kẻ ấy vừa đi quanh làng mạc phố thị kinh thành vừa giết vừa ra lệnh giết, vừa chém vừa ra lệnh chém, vừa hành hạ vừa ra lệnh hành hạ. Này các tỳ khưu, tương tự như thế, ở đây có hạng ác tỳ khưu khởi ý như vậy: ‘Đến khi nào được tùy tùng bởi một trăm hay một ngàn, ta sẽ đi quanh làng mạc phố thị kinh thành và được tiếp rước, được cung kính, được nể sợ, được cúng dường, được tôn trọng, và có được lợi lộc về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh của các gia chủ và các bậc xuất gia.’ Một thời gian sau, được tùy tùng bởi một trăm hay một ngàn, vị ấy đi quanh làng mạc phố thị kinh thành và được tiếp rước, được cung kính, được nể sợ, được cúng dường, được tôn trọng, và có được lợi lộc về các vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh của các gia chủ và các bậc xuất gia. Này các tỳ khưu, đây là kẻ cướp lớn thứ nhất được biết đến ở thế gian.

¹ Là việc bị mổ phanh bụng ra bởi con dao bén của kẻ giết trâu bò (ND).

² Là việc nói lời ca ngợi lẫn nhau về pháp thượng nhân đến các người tại gia (ND).

(2) Puna ca paraṃ bhikkhave idhekacco pāpabhikkhu tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ pariyāpuṇitvā attano dahati.¹ Ayaṃ bhikkhave dutiyo mahā coro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ.

(3) Puna ca paraṃ bhikkhave idhekacco pāpabhikkhu suddhaṃ brahmacāriṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantaṃ amūlakena abrahmacariyena anuddhamseti. Ayaṃ bhikkhave tatiyo mahācoro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ.

(4) Puna ca paraṃ bhikkhave idhekacco pāpabhikkhu yāni tāni saṅghassa garubhaṇḍāni garuparikkhārāni, seyyathīdaṃ ārāmo ārāmatthū vihāro vihāravatthū mañco piṭhaṃ bhisi bimbohanaṃ² lohakumbhī lohabhāṇako³ lohavārako lohakaṭāhaṃ vāsi pharasu⁴ kuṭhāri kuddālo nikhādanaṃ vallī veḷu muñjaṃ babbajaṃ tiṇaṃ mattikā dārubhaṇḍaṃ mattikābhaṇḍaṃ, tehi gihi⁵ saṅgaṇhāti, upalāpeti. Ayaṃ bhikkhave catuttho mahācoro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ.

(5) Sadevake bhikkhave loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya ayaṃ aggo mahācoro yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapati. Taṃ kissa hetu? Theyyāya vo bhikkhave raṭṭhapiṇḍo bhutto ”ti.

Aññathā santamattānaṃ aññathā yo pavedaye,
nikacca kitavasseva bhuttaṃ theyyena tassa taṃ.

Kāsāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaññatā,
pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare.

Seyyo ayogulo bhutto tatto aggisikhūpamo,
yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭhapiṇḍaṃ asaññato ”ti.

13. Atha kho bhagavā vaggumudātīriye bhikkhū anekapariyāyena vīgarahitvā dubharatāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attūpanāyikaṃ alamariyañānadassanaṃ samudācareyya: ‘Iti jānāmi, iti passāmī ’ti. Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā āpanno visuddhāpekkho evaṃ vadeyya: ‘Ajānamevāhaṃ āvuso avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmī, tucchaṃ musā vilapin ’ti. Ayampi pārājiko hoti asaṃvāso ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

[Mūlapaññatti]

¹ hadati - Syā; harati - PTS.

² bibbohanaṃ - Ma.

³ lohabhāṇakaṃ - Ma, Syā.

⁴ parasu - Ma.

⁵ gihiṃ - Ma.

(2) Nay các tỳ khưu, hơn nữa ở đây có hạng ác tỳ khưu sau khi đã học tập Pháp và Luật được công bố bởi Như Lai lại xem là của chính bản thân. Nay các tỳ khưu, đây là kẻ cướp lớn thứ nhì được biết đến ở thế gian.

(3) Nay các tỳ khưu, hơn nữa ở đây có hạng ác tỳ khưu bôi nhọ vị trong sạch, có Phạm hạnh, đang thực hành Phạm hạnh thanh tịnh bằng điều phi Phạm hạnh không có nguyên cớ. Nay các tỳ khưu, đây là kẻ cướp lớn thứ ba được biết đến ở thế gian.

(4) Nay các tỳ khưu, hơn nữa ở đây có hạng ác tỳ khưu chiêu dụ mua chuộc các người tại gia bằng các trọng vật là các vật dụng chủ yếu của hội chúng như là tu viện, vùng đất của tu viện, trú xá, vùng đất của trú xá, giường, ghế, nệm, gối, chum đồng, chậu đồng, hũ đồng, vại đồng, rìu, búa, cuốc, xẻng, lưỡi đục, dây leo, tre, cỏ *muñja*, cỏ *pabbaja*, cỏ *tina*, đất sét, đồ gỗ, đồ gốm. Nay các tỳ khưu, đây là kẻ cướp lớn thứ tư được biết đến ở thế gian.

(5) Nay các tỳ khưu, trong thế gian bao gồm cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, và loài người, kẻ cướp lớn đứng hàng đầu là kẻ khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng. Điều ấy có lý do thế nào? Nay các tỳ khưu, các người đã ăn thức ăn của xứ sở theo lối trộm cướp.

Vị tuyên bố thế này, bản thân như thế khác,
ăn cơm kiểu đổi lường, như cờ gian bạc lận.

Nhiều kẻ cố quẩn y, ác pháp, không thu thúc,
kẻ ác vì nghiệp ác, phải sanh vào địa ngục.¹

Kẻ ác giới buông lung thà ăn vào sắt cục,
cháy đỏ có lửa ngọn, hơn đồ ăn xứ sở.”²

13. Khi ấy, đức Thế Tôn đã khiển trách các tỳ khưu ở bờ sông Vaggumudā bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng – (như trên) – Và nay các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào trong khi chưa biết rõ về pháp thượng nhân, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết của bậc Thánh, lại tuyên bố rằng: ‘Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi, vị đã phạm tội có ước muốn được trong sạch lại nói như vậy: ‘Nay các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy, tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá,’ vị ấy cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

[Sự quy định căn bản]

¹ Kinh Pháp Cú, câu 307.

² Kinh Pháp Cú, câu 308.

14. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū aditṭhe ditṭhasaññino appatte pattasaññino anadhigate adhigatasaññino asacchikate sacchikata-saññino adhimānena aññaṃ vyākariṃsu. Tesam aparena samayena rāgāyapi cittaṃ namati, dosāyapi cittaṃ namati, mohāyapi cittaṃ namati. Tesam kukkucçaṃ ahoṣi: “Bhagavatā sikkhāpadaṃ paññattaṃ. Mayañcamha aditṭhe ditṭhasaññino appatte pattasaññino anadhigate adhigatasaññino asacchikate sacchikatasaññino, adhimānena aññaṃ vyākariṃha, kacci nu kho mayaṃ pārājikaṃ āpattiṃ āpannā”ti. Āyasmato ānandassa etamatthaṃ ārocesuṃ. Āyasmā ānando bhagavato etamatthaṃ ārocesi.

15. “Honti te ānanda¹ bhikkhū aditṭhe ditṭhasaññino appatte pattasaññino anadhigate adhigatasaññino asacchikate sacchikatasaññino adhimānena aññaṃ vyākaronṭi, taṃ ca kho etaṃ abbohārikanti. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attūpanāyikaṃ alamariyañāṇadassanaṃ samudācareyya: ‘Iti jānāmi, iti passāmi’ ti. Tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā āpanno visuddhāpekkho evaṃ vadeyya: ‘Ajānamevāhaṃ āvuso avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmi, tucchaṃ musā vilapin’ ti aññaṭṭha adhimānā. Ayampi pārājiko hoti asaṃvāso” ti.

[Dutiyapaññatti]

16. **Yo panā** ’ti yo yādiso –pe–

Bhikkhū ’ti –pe– [ñatticatutthena kammaena –pe– upasampanno] ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ‘bhikkhū’ ti.

Anabhijānan ’ti asantaṃ abhūtaṃ asaṃvijjamānaṃ ajānanto apassanto attani kusalaṃ dhammaṃ ‘atthi me kusalo dhammo’ ti.²

Uttarimanussadhammo nāma jhānaṃ vimokkhaṃ³ samādhi samāpatti ñāṇadassanaṃ maggabhāvanā phalāsacchikiriyā kilesappahānaṃ vinivaraṇatā cittassa suññāgāre abhirati.

Attūpanāyikan ’ti te vā kusale dhamme attani upaneti, attānaṃ vā tesu kusalesu dhammesu upaneti.

Ñāṇan ’ti tisso vijjā.

Dassanan ’ti yaṃ ñāṇaṃ taṃ dassanaṃ. Yaṃ dassanaṃ taṃ ñāṇaṃ.

Samudācareyyā ’ti āroceyya itthiyā vā purisassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā.

¹ honti yena te ānanda - Ma;
honti yevānanda - Syā; honti h’ ete ānanda - PTS.

² atthi me kusalā dhammā ti - Syā.
³ vimokkho - Ma.

14. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị tỳ khưu trong khi không thấy tướng là đã thấy, trong khi không đạt tướng là đã đạt, trong khi không đắc chứng tướng là đã đắc chứng, trong khi không chứng ngộ tướng là đã chứng ngộ, đã nói một cách thái quá về trí giải thoát. Một thời gian sau, các vị lại có tâm thiên về tham ái, lại có tâm lại thiên về sân hận, lại có tâm lại thiên về si mê. Các vị ấy đã có nổi nghi hoặc rằng: “Điều học đã được đức Thế Tôn quy định; và chúng ta trong khi không thấy tướng là đã thấy, trong khi không đạt tướng là đã đạt, trong khi không đắc chứng tướng là đã đắc chứng, trong khi không chứng ngộ tướng là đã chứng ngộ, đã nói một cách thái quá về trí giải thoát, phải chăng chúng ta đã phạm tội *pārajika*?” Các vị ấy đã kể lại sự việc ấy cho đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

15. “Này Ānanda, có các vị tỳ khưu trong khi không thấy tướng là đã thấy, trong khi không đạt tướng là đã đạt, trong khi không đắc chứng tướng là đã đắc chứng, trong khi không chứng ngộ tướng là đã chứng ngộ, đã nói với sự tự tin thái quá về trí giải thoát; điều ấy vốn không thuộc về trường hợp này. Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào trong khi chưa biết rõ về pháp thượng nhân, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết của bậc Thánh, lại tuyên bố rằng: ‘Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Sau đó vào lúc khác, trong khi được hỏi hay trong khi không được hỏi, vị đã phạm tội có ước muốn được trong sạch lại nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy, tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá,’ ngoại trừ vì sự tự tin thái quá; vị này cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú.”

[Sự quy định lần hai]

16. **Vị nào:** là bất cứ vị nào – (như trên) –

Tỳ khưu – nt – [đã được tu lên bậc trên ... bằng hành sự có lời thông báo đến lần thứ tư]. Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Trong khi chưa biết rõ: là không có, không thực chứng, trong khi không tự biết, trong khi không hiểu, trong khi không thấy thiện pháp ở nơi mình (lại nói): “Tôi có thiện pháp.”

Pháp thượng nhân nghĩa là thiên, sự giải thoát, định, sự chứng đạt, trí tuệ và sự thấy biết, sự tu tập về Đạo, sự chứng ngộ về Quả, sự dứt bỏ phiền não, sự không còn bị che lấp của tâm, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng.

Là pháp thể nhập của bản thân: hoặc là thể nhập các thiện pháp ấy vào bản thân, hoặc là thể nhập bản thân vào các thiện pháp ấy.

Trí tuệ: là ba Minh.

Thấy biết: điều gì là trí tuệ điều ấy là sự thấy biết. Điều gì là sự thấy biết điều ấy là trí tuệ.

Tuyên bố: vị nói ra đến người nữ, hoặc đến người nam, hoặc đến người tại gia, hoặc đến vị xuất gia.

Iti jānāmi iti passāmī 'ti jānāmaḥaṃ ete dhamme, passāmaḥaṃ ete dhamme, atthi ca me ete dhammā, mayi ete dhammā sandissanti, ahañca etesu dhammesu sandissāmī 'ti.

Tato aparena samayenā 'ti yasmiṃ khaṇe samudāciṇṇaṃ hoti, taṃ khaṇaṃ taṃ layaṃ taṃ muhuttaṃ vītivate.

Samanuggāhiyamāno 'ti yaṃ vatthu paṭiññātaṃ hoti, tasmīṃ vatathusmiṃ samanuggāhiyamāno: 'Kiṃ te adhigataṃ, kinti te adhigataṃ, kadā te adhigataṃ, kattha te adhigataṃ, katame te kilesā pahīnā, katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ vā lābhī 'ti.

Asamanuggāhiyamāno 'ti na kenaci vuccamāno.

Āpanno 'ti pāpiccho icchāpakato asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussa-dhammaṃ ullapitvā pārājikaṃ āpattiṃ āpanno hoti.

Visuddhāpekkho 'ti gihī vā hotukāmo upāsako vā hotukāmo ārāmiko vā hotukāmo sāmaṇero vā hotukāmo.

Ajānamevaṃ āvuso avacaṃ jānāmi apassaṃ passāmī 'ti 'Nāhaṃ ete dhamme jānāmi, nāhaṃ ete dhamme passāmī, natthi ca me ete dhammā, na mayi ete dhammā sandissanti, na cāhaṃ etesu dhammesu sandissāmī 'ti.

Tucchā musā vilapin 'ti tucchakaṃ mayā bhaṇitaṃ, musā mayā bhaṇitaṃ, abhūtaṃ mayā bhaṇitaṃ,¹ ajānantena mayā bhaṇitaṃ.

Aññatra adhimānā 'ti ṭhapetvā adhimānaṃ.

Ayampī 'ti purime upādāya vuccati.

Pārājiko hoti 'ti seyyathāpi nāma tālo matthakacchinno abhabbo puna virūhiyā, evameva bhikkhu pāpiccho icchāpakato asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapitvā assamaṇo hoti asakyaputtiyo. Tena vuccati pārājiko hoti 'ti.

Asaṃvāso 'ti saṃvāso nāma ekakammaṃ² ekuddeso samasikkhatā eso saṃvāso nāma. So tena saddhiṃ natthi, tena vuccati asaṃvāso 'ti.

Uttarimanussadhammo nāma jhānaṃ vimokkhaṃ samādhi samāpatti ñāṇadassanaṃ maggabhāvanā phalasadāyikā kilesappahānaṃ vinivaraṇatā cittassa suññāgāre abhirati.

Jhānan 'ti paṭhamaṃ jhānaṃ dutiyaṃ jhānaṃ tatiyaṃ jhānaṃ catutthaṃ jhānaṃ.

¹ abhūtaṃ mayā bhaṇitaṃ, asantaṃ mayā bhaṇitaṃ - Syā.

² ekaṃ kammaṃ - katthaci.

Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy: Tôi biết các pháp này, tôi thấy các pháp này, các pháp này có ở tôi, các pháp này được thuần thực ở tôi, và tôi thuần thực trong các pháp này.

Sau đó vào lúc khác: được thực hiện trong giây phút nào, thì đã trải qua giây phút ấy, khoảng thời gian ấy, thời điểm ấy.

Trong khi được hỏi: Sự việc gì đã cho biết thì đang được hỏi về việc ấy: “Điều gì đã được đại đức đắc chứng? Được đại đức đắc chứng như thế nào? Được đại đức đắc chứng vào lúc nào? Được đại đức đắc chứng ở đâu? Các phiền não nào đã được đại đức dứt bỏ? Đại đức đã đạt được các pháp nào?”

Trong khi không được hỏi: không được bất cứ ai đề cập đến.

Vị đã phạm tội: vị có ước muốn xấu xa, bị thúc giục bởi ước muốn, rồi khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng thì phạm tội *pārajika*.

Có ước muốn được trong sạch: hoặc là có ước muốn trở thành người gia chủ, hoặc là có ước muốn trở thành nam cư sĩ, hoặc là có ước muốn trở thành người phụ việc cho tu viện, hoặc là có ước muốn trở thành vị sa di.

Này các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy: Tôi không biết các pháp này, tôi không thấy các pháp này, các pháp này có ở tôi, các pháp này được thuần thực ở tôi, và tôi thuần thực trong các pháp này.

Tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá: Điều phù phiếm đã được tôi nói ra, điều dối trá đã được tôi nói ra, điều không thực đã được tôi nói ra, trong lúc tôi không biết tôi lại nói ra.

Ngoại trừ vì sự tự tin thái quá: trừ ra sự tự tin thái quá.

Vị này cũng: được đề cập liên quan đến các vị trước đây.

Là vị phạm tội pārajika: cũng giống như cây thốt nốt bị chặt ở ngọn không thể tăng trưởng được nữa, tương tự như thế vị tỳ khưu có ước muốn xấu xa, bị thúc giục bởi ước muốn, khi đã khoác lác về pháp thượng nhân không có không thực chứng, thì không phải là Sa-môn, không phải là Thích tử; vì thế, được gọi là ‘vị phạm tội *pārajika*.’

Không được cộng trú: cộng trú nghĩa là có chung hành sự, có chung việc đọc tụng (giới bốn *Pātimokkha*), có sự học tập giống nhau, điều ấy gọi là cộng trú. Vị ấy không có được điều ấy, vì thế được gọi là ‘không được cộng trú.’

Pháp thượng nhân nghĩa là thiên, sự giải thoát, định, sự chứng đạt, trí tuệ và sự thấy biết, sự tu tập về Đạo, sự chứng ngộ về Quả, sự dứt bỏ phiền não, sự không còn bị che lấp của tâm, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng.

Thiên: là sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên.

Vimokkho 'ti suññato vimokkho animitto vimokkho appaṇihito vimokkho.

Samādhi 'ti suññato samādhi animitto samādhi appaṇihito samādhi.

Samāpatti 'ti suññatā samāpatti animittā samāpatti appaṇihitā samāpatti.

Ñāṇadassanan 'ti¹ tisso vijjā.

Maggabhāvanā 'ti cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcendriyāni pañca balāni satta bojjaṅgā ariyo atṭhaṅgiko maggo.

Phalacchikiriyā 'ti sotāpattiphalassa sacchikiriyā sakadāgāmi-phalassa sacchikiriyā anāgāmiphalassa sacchikiriyā arahattassa² sacchikiriyā.

Kilesappahānan 'ti rāgassa pahānaṃ dosassa pahānaṃ mohassa pahānaṃ.

Vinīvaraṇatā cittassā 'ti rāgā cittaṃ vinīvaraṇatā dosā cittaṃ vinīvaraṇatā mohā cittaṃ vinīvaraṇatā.

Suññāgāre abhiratī 'ti paṭhamena jhānena suññāgāre abhirati, dutiyena jhānena suññāgāre abhirati, tatiyena jhānena suññāgāre abhirati, catutthena jhānena suññāgāre abhirati.

1. Tīhākārehi 'paṭhamam jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

2. Catūhākārehi 'paṭhamam jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ.

3. Pañcahākārehi 'paṭhamam jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ.

4. Chahākārehi 'paṭhamam jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ.

¹ ñāṇan 'ti - Syā, PTS.

² arahattaphalassa - Syā, PTS.

Sự giải thoát: là vô phiền não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát.^[*]

Định: là vô phiền não định, vô tướng định, vô nguyện định.

Sự chứng đạt: là sự chứng đạt về vô phiền não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện.

Trí tuệ: là ba Minh.

Sự tu tập về Đạo: là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần.

Sự chứng ngộ về Quả: là sự chứng ngộ quả Nhập Lưu, sự chứng ngộ quả Nhất Lai, sự chứng ngộ quả Bất Lai, sự chứng ngộ quả vị A-la-hán.

Sự dứt bỏ phiền não: là sự dứt bỏ tham ái, sự dứt bỏ sân, sự dứt bỏ si.

Sự không còn bị che lấp của tâm: nghĩa là tâm không còn bị che lấp bởi tham ái, tâm không còn bị che lấp bởi sân, tâm không còn bị che lấp bởi si.

Sự thỏa thích ở nơi thanh vắng: là sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với sơ thiên, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với nhị thiên, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với tam thiên, sự thỏa thích ở nơi thanh vắng với tứ thiên.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

2. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

3. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi.

4. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát.

5. Sattahākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

6. Tīhākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpajjāmī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

7. Catūhākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpajjāmī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ.

8. Pañcahākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpajjāmī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ.

9. Chahākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpajjāmī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ.

10. Sattahākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpajjāmī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

11. Tīhākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpanno 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

12. Catūhākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpanno 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ.

13. Pañcahākārehi 'paṭhamamaṃ jhānaṃ samāpanno 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ.

5. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

6. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

7. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

8. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi.

9. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát.

10. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi chứng sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

11. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

12. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

13. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi.

14. Chahākārehi 'paṭhamam jhānam samāpanno 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ.

15. Sattahākārehi 'paṭhamam jhānam samāpanno 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

16. Tīhākārehi 'paṭhamassa jhānassa lābhīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

17. Catūhākārehi 'paṭhamassa jhānassa lābhīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ.

18. Pañcahākārehi 'paṭhamassa jhānassa lābhīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ.

19. Chahākārehi 'paṭhamassa jhānassa lābhīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ.

20. Sattahākārehi 'paṭhamassa jhānassa lābhīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

21. Tīhākārehi 'paṭhamassa jhānassa vasīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

22. Catūhākārehi 'paṭhamassa jhānassa vasīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ.

23. Pañcahākārehi 'paṭhamassa jhānassa vasīmhi 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ.

14. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát.

15. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng được sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

16. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

17. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

18. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi.

19. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát.

20. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có đạt sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

21. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

22. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

23. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi.

24. Chahākārehi 'paṭhamassa jhānassa vasīmhī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbecassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ.

25. Sattahākārehi 'paṭhamassa jhānassa vasīmhī 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

26. Tīhākārehi 'paṭhamaṃ jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

27. Catūhākārehi 'paṭhamaṃ jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ.

28. Pañcahākārehi 'paṭhamaṃ jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ.

29. Chahākārehi 'paṭhamaṃ jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ.

30. Sattahākārehi 'paṭhamaṃ jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

(Yathā idaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ vitthāritaṃ,
evaṃ sabbaṃ vitthāretabbaṃ).

31. Tīhākārehi 'dutiyaṃ jhānaṃ –pe– tatiyaṃ jhānaṃ –pe– catutthaṃ jhānaṃ –pe– samāpajjiṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– catutthassa jhānassa lābhimhi –pe– vasīmhi –pe– catutthaṃ jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

24. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát.

25. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi có trú sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

26. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

27. Với bốn yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm.

28. Với năm yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi.

29. Với sáu yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát.

30. Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ngộ sơ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

(Phần sơ thiên này đã được giải chi tiết như thế nào, toàn bộ nên được giải chi tiết như thế).

31. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ... Tôi có đạt tứ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ tứ thiên” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

32. Tīhākārehi 'suññataṃ vimokkhaṃ –pe– animittaṃ vimokkhaṃ –pe– appaṇihitaṃ vimokkhaṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– appaṇihitassa vimokkhassa lābhīmi –pe– vasīmi –pe– appaṇihito vimokkho sacchikato mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

33. Tīhākārehi 'suññataṃ samādhiṃ –pe– animittaṃ samādhiṃ –pe– appaṇihitaṃ samādhiṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– appaṇihitassa samādhissa lābhīmi –pe– vasīmi –pe– appaṇihito samādhi sacchikato mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

34. Tīhākārehi 'suññataṃ samāpattiṃ –pe– animittaṃ samāpattiṃ –pe– appaṇihitaṃ samāpattiṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– appaṇihitassa samāpattiyā lābhīmi –pe– vasīmi –pe– appaṇihitā samāpatti sacchikatā mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

35. Tīhākārehi 'tisso vijjā samāpajjīṃ, –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– tissannaṃ vijjānaṃ lābhīmi –pe– vasīmi –pe– tisso vijjā sacchikatā mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

36. Tīhākārehi 'cattāro satipaṭṭhāne –pe– cattāro sammappadhāne –pe– cattāro iddhipāde samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– catunnaṃ iddhipādānaṃ lābhīmi –pe– vasīmi –pe– cattāro iddhipādā sacchikatā mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

37. Tīhākārehi 'pañcendriyāni –pe– pañcabalāni samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– pañcannaṃ balānaṃ lābhīmi –pe– vasīmi –pe– pañca balāni sacchikatāni mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

38. Tīhākārehi 'sattabojjhaṅge samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ lābhīmi –pe– vasīmi –pe– satta bojjhaṅgā sacchikatā mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

39. Tīhākārehi 'ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa lābhīmi –pe– vasīmi –pe– ariyo aṭṭhaṅgiko maggo sacchikato mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

40. Tīhākārehi 'sotāpattiphalaṃ –pe– sakadāgāmiphalaṃ –pe– anāgāmiphalaṃ –pe– arahattaṃ¹ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– arahattassa² lābhīmi –pe– vasīmi –pe– arahattaṃ¹ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

¹ arahattaphalaṃ - Syā.

² arahattaphalassa - Syā.

32. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được vô phiền não giải thoát ... vô tướng giải thoát ... vô nguyện giải thoát ... Tôi có đạt vô nguyện giải thoát ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ vô nguyện giải thoát” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

33. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được vô phiền não định ... vô tướng định ... vô nguyện định ... Tôi có đạt vô nguyện định ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ vô nguyện định” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

34. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sự chứng đạt về vô phiền não ... sự chứng đạt về vô tướng ... sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có đạt sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sự chứng đạt về vô nguyện” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

35. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được ba Minh, ... Tôi có đạt ba Minh ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ ba Minh” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

36. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được bốn sự thiết lập niệm ... bốn chánh căn ... bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có đạt bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ bốn nền tảng của thân thông” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

37. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được năm quyền ... năm lực ... Tôi có đạt năm lực ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ năm lực” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

38. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được bảy giác chi ... Tôi có đạt bảy giác chi ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ bảy giác chi” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

39. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có đạt Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ Thánh Đạo tám chi phần” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

40. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được quả Nhập Lưu ... quả Nhất Lai ... quả Bất Lai ... phẩm vị A-la-hán ... Tôi có đạt phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

41. Tihākārehi 'rāgo me catto, vanto, mutto, pahīno, paṭinissaṭṭho, ukkhetṭito, samukkhetṭito 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

42. Tihākārehi 'doso me catto, vanto, mutto, pahīno, paṭinissaṭṭho, ukkhetṭito, samukkhetṭito 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

43. Tihākārehi 'moho me catto, vanto, mutto, pahīno, paṭinissaṭṭho, ukkhetṭito, samukkhetṭito 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

44. Tihākārehi 'rāgā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

45. Tihākārehi 'dosā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

46. Tihākārehi 'mohā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti: 'musā bhaṇissaṇ 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitaṇ 'ti.

47. Catūhākārehi –pe– Pañcahākārehi –pe– Chahākārehi –pe– Sattahākārehi 'mohā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissaṇ 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitaṇ 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

Suddhikaṃ niṭṭhitaṃ.

1. Tihākārehi 'paṭhamañca jhānaṃ dutiyañca jhānaṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– paṭhamassa ca jhānassa dutiyassa ca jhānassa lābhīmi –pe– vasīmi –pe– paṭhamañca jhānaṃ dutiyañca jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

2. Tihākārehi 'paṭhamaṃ ca jhānaṃ tatiyaṃ ca jhānaṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– paṭhamassa ca jhānassa tatiyassa ca jhānassa lābhīmi –pe– vasīmi –pe– paṭhamañca jhānaṃ tatiyañca jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

3. Tihākārehi 'paṭhamañca jhānaṃ catutthañca jhānaṃ samāpajjīṃ –pe– samāpajjāmi –pe– samāpanno –pe– paṭhamassa ca jhānassa catutthassa ca jhānassa lābhīmi –pe– vasīmi –pe– paṭhamañca jhānaṃ catutthañca jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

41. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã từ bỏ tham ái, đã quăng bỏ tham ái, đã thoát khỏi tham ái, đã dứt bỏ tham ái, đã xa rời tham ái, đã khai trừ tham ái, đã đoạn trừ tham ái” bị phạm tội pārajika – nt –

42. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã từ bỏ sân, đã quăng bỏ sân, đã thoát khỏi sân, đã dứt bỏ sân, đã xa rời sân, đã khai trừ sân, đã đoạn trừ sân” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

43. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã từ bỏ si, đã quăng bỏ si, đã thoát khỏi si, đã dứt bỏ si, đã xa rời si, đã khai trừ si, đã đoạn trừ si” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

44. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

45. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

46. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

47. Với bốn yếu tố – (như trên) – Với năm yếu tố – (như trên) – Với sáu yếu tố – (như trên) – Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Dứt phần đơn giản.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và nhị thiên, ... Tôi có đạt sơ thiên và nhị thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và nhị thiên” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

2. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và tam thiên, ... Tôi có đạt sơ thiên và tam thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và tam thiên” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và tứ thiên, ... Tôi có đạt sơ thiên và tứ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và tứ thiên” bị phạm tội pārajika – (như trên) –

4. Tīhākārehi ‘paṭhamañca jhānaṃ suññatañca vimokkhaṃ, paṭhamañca jhānaṃ animittañca vimokkhaṃ, paṭhamañca jhānaṃ appaṇihitañca vimokkhaṃ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa appaṇihitassa ca vimokkhassa lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamañca jhānaṃ appaṇihito ca vimokkho sacchikato mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

5. Tīhākārehi ‘paṭhamañca jhānaṃ suññatañca samādhīṃ, paṭhamañca jhānaṃ animittañca samādhīṃ, paṭhamañca jhānaṃ appaṇihitañca samādhīṃ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa appaṇihitassa ca samādhissa lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamañca jhānaṃ appaṇihito ca samādhī sacchikato mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

6. Tīhākārehi ‘paṭhamañca jhānaṃ suññatañca samāpattīṃ, paṭhamañca jhānaṃ animittañca samāpattīṃ, paṭhamañca jhānaṃ appaṇihitañca samāpattīṃ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa appaṇihitāya ca samāpattiyā lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamam ca jhānaṃ appaṇihitā ca samāpatti sacchikato mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–¹

7. Tīhākārehi ‘paṭhamam ca jhānaṃ tisso ca vijjā samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa tissannaṃ ca vijjānaṃ lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamam ca jhānaṃ tisso ca vijjā sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

8. Tīhākārehi ‘paṭhamam ca jhānaṃ cattāro ca satipaṭṭhāne, paṭhamam ca jhānaṃ cattāro ca sammappadhāne, paṭhamam ca jhānaṃ cattāro ca iddhipāde samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa catunnañca iddhipādānaṃ lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamam ca jhānaṃ cattāro ca iddhipādā sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

9. Tīhākārehi ‘paṭhamam ca jhānaṃ pañca ca indriyāni, paṭhamam ca jhānaṃ pañca ca balāni samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa pañcannaṃ ca balānaṃ lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamam ca jhānaṃ pañca ca balāni sacchikatāni mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

10. Tīhākārehi ‘paṭhamam ca jhānaṃ satta ca bojjhaṅge samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa sattannaṃ ca bojjhaṅgānaṃ lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamam ca jhānaṃ satta ca bojjhaṅgā sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

11. Tīhākārehi ‘paṭhamam ca jhānaṃ ariyaṃ ca aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa ariyassa ca aṭṭhaṅgikassa maggassa lābhīmhi, vasīmhi, paṭhamam ca jhānaṃ ariyo ca aṭṭhaṅgiko maggo sacchikato mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

¹ vinidhāya bhāvaṃ - Mu.

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và vô phiến não giải thoát ... sơ thiên và vô tướng giải thoát ... sơ thiên và vô nguyện giải thoát ... Tôi có đạt sơ thiên và vô nguyện giải thoát ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và vô nguyện giải thoát” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

5. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và vô phiến não định ... sơ thiên và vô tướng định ... sơ thiên và vô nguyện định ... Tôi có đạt sơ thiên và vô nguyện định ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và vô nguyện định” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

6. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và sự chứng đạt về vô phiến não ... sơ thiên và sự chứng đạt về vô tướng ... sơ thiên và sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có đạt sơ thiên và sự chứng đạt về vô nguyện ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và sự chứng đạt về vô nguyện” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

7. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và ba Minh ... Tôi có đạt sơ thiên và ba Minh ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và ba Minh” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

8. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và bốn sự thiết lập niệm ... sơ thiên và bốn chánh cần ... sơ thiên và bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có đạt sơ thiên và bốn nền tảng của thân thông ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và bốn nền tảng của thân thông” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

9. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và năm quyền ... sơ thiên và năm lực ... Tôi có đạt sơ thiên và năm lực ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và năm lực” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

10. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và bảy giác chi ... Tôi có đạt sơ thiên và bảy giác chi ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và bảy giác chi” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

11. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có đạt sơ thiên và Thánh Đạo tám chi phần ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên và Thánh Đạo tám chi phần” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

12. Tihākārehi ‘paṭhamam ca jhānam sotāpattiphalaṃ ca, paṭhamam ca jhānam sakadāgāmiphalaṃ ca, paṭhamam ca jhānam anāgāmiphalaṃ ca, paṭhamam ca jhānam arahattaṃ ca¹ samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa arahattassa² ca lābhīmi, vasīmi, paṭhamam ca jhānam arahattaṃ ca¹ sacchikataṃ mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

13. Tihākārehi ‘paṭhamam ca jhānam samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa lābhīmi, vasīmi, paṭhamam ca jhānam sacchikataṃ mayā, rāgo ca me catto, doso ca me catto, moho ca me catto, vanto, mutto, pahīno, paṭinissaṭṭho, ukkheṭito, samukkheṭito ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

14. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi ‘paṭhamam ca jhānam samāpajjīṃ, samāpajjāmi, samāpanno, paṭhamassa ca jhānassa lābhīmi, vasīmi, paṭhamam ca jhānam sacchikataṃ mayā, rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇam, dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇam, mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa: pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmī ’ti, bhaṇitassa hoti ‘musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

Khaṇḍacakkaṃ niṭṭhitam.

1. Tihākārehi ‘dutiyaṃ ca jhānam tatiyaṃ ca jhānam samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – dutiyassa ca jhānassa tatiyassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – dutiyaṃ ca jhānam tatiyaṃ ca jhānam sacchikataṃ mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

2. Tihākārehi ‘dutiyaṃ ca jhānam catuttham ca jhānam samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – dutiyassa ca jhānassa catutthassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – dutiyaṃ ca jhānam catuttham ca jhānam sacchikataṃ mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

3. Tihākārehi ‘dutiyaṃ ca jhānam suññataṃ ca vimokkham – animittaṃ ca vimokkham – appaṇihitaṃ ca vimokkham – suññataṃ ca samādhim – animittaṃ ca samādhim – appaṇihitaṃ ca samādhim – suññataṃ ca samāpattiṃ – animittaṃ ca samāpattiṃ – appaṇihitaṃ ca samāpattiṃ – tisso ca vijjā – cattāro ca satipaṭṭhāne – cattāro ca sammappadhāne – cattāro ca iddhipāde – pañca ca indriyāni – pañca ca balāni – satta ca bojjhaṅge – ariyaṅca aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ – sotāpattiphalaṃ ca – sakadāgāmiphalaṃ ca – anāgāmiphalaṃ ca – arahattaṃ ca – samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – dutiyassa ca jhānassa arahattassa ca lābhīmi – vasīmi – dutiyaṃ ca jhānam arahattaṃ ca sacchikataṃ mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

¹ arahattaphalaṅca - Syā.

² arahattaphalassa - Syā.

12. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên và quả Nhập Lưu ... sơ thiên và quả Nhất Lai ... sơ thiên và quả Bất Lai ... sơ thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có đạt sơ thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... tôi đã chứng ngộ sơ thiên và phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

13. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên ... Tôi có đạt sơ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên ... và tôi đã từ bỏ tham ái ... và tôi đã từ bỏ sân ... và tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

14. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên ... Tôi có đạt sơ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ sơ thiên ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Dứt sự luân phiên từng phần.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên và tam thiên ... Tôi có đạt nhị thiên và tam thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và tam thiên” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

2. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên và tứ thiên ... Tôi có đạt nhị thiên và tứ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và tứ thiên” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên và vô phiến não giải thoát ... và vô tướng giải thoát ... và vô nguyện giải thoát ... và vô phiến não định ... và vô tướng định ... và vô nguyện định ... và sự chứng đạt về vô phiến não ... và sự chứng đạt về vô tướng ... và sự chứng đạt về vô nguyện ... và ba Minh ... và bốn sự thiết lập niệm ... và bốn chánh căn ... và bốn nền tảng của thần thông ... và năm quyền ... và năm lực ... và bảy giác chi ... và Thánh Đạo tám chi phần ... và quả Nhập Lưu ... và quả Nhất Lai ... và quả Bất Lai ... và phẩm vị A-la-hán –(như trên)–Tôi có đạt nhị thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

4. Tihākārehi 'dutiyaṃ ca jhānaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno dutiyassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – dutiyaṃ ca jhānaṃ sacchikataṃ mayā – rāgo ca me catto – doso ca me catto – moho ca me catto – vanto mutto pahīno paṭinissatṭho ukkheṭito samukkheṭito rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ – dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

5. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi 'dutiyaṃ ca jhānaṃ paṭhamaṃ ca jhānaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – dutiyassa ca jhānassa paṭhamassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – dutiyaṃ ca jhānaṃ paṭhamaṃ ca jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

Baddhacakkaṃ.

Evam ekekaṃ mūlaṃ kātūna
baddhacakkaṃ¹ parivattakaṃ kattabbaṃ.

1. Tihākārehi 'tatiyaṅca jhānaṃ catutthaṅca jhānaṃ –pe– tatiyaṅca jhānaṃ arahattaṅca samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – tatiyassa ca jhānassa arahattassa ca lābhīmi – vasīmi – tatiyaṅca jhānaṃ arahattaṅca sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

2. Tihākārehi 'tatiyaṅca jhānaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – tatiyassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – tatiyaṅca jhānaṃ sacchikataṃ mayā – rāgo ca me catto – doso ca me catto – moho ca me catto vanto mutto pahīno paṭinissatṭho ukkheṭito samukkheṭito rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ – dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

3. Tihākārehi 'tatiyaṅca jhānaṃ paṭhamaṅca jhānaṃ –pe– tatiyaṅca jhānaṃ dutiyaṅca jhānaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – tatiyassa ca jhānassa dutiyassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – tatiyaṅca jhānaṃ dutiyaṅca jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

4. Tihākārehi 'mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ paṭhamaṅca jhānaṃ –pe– dutiyaṅca jhānaṃ tatiyaṅca jhānaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ catutthassa ca jhānassa lābhīmi – vasīmi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ catutthaṅca jhānaṃ sacchikataṃ mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

5. Tihākārehi 'mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ suññataṅca vimokkhaṃ animittaṅca vimokkhaṃ appaṇihitaṅca vimokkhaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, appaṇihitassa ca vimokkhassa lābhīmi – vasīmi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ appaṇihito ca vimokkho sacchikato mayā 'ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

¹ cakkaṃ - Sīmu.

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên ... Tôi có đạt nhị thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên ... và tôi đã từ bỏ tham ái ... và tôi đã từ bỏ sân ... và tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, và tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

5. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được nhị thiên và sơ thiên ... Tôi có đạt nhị thiên và sơ thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và sơ thiên” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

Sự luân phiên kết hợp.

Sau khi thực hiện mỗi một nhân tố như thế,
sự luân phiên kết hợp nên được tiến hành viên mãn.

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được tam thiên và tứ thiên ... tam thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có đạt tam thiên và phẩm vị A-la-hán ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ tam thiên và phẩm vị A-la-hán” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

2. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được tam thiên ... Tôi có đạt tam thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ tam thiên ... và tôi đã từ bỏ tham ái ... và tôi đã từ bỏ sân ... và tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, và tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được tam thiên và sơ thiên ... tam thiên và nhị thiên ... Tôi có đạt tam thiên và nhị thiên ... Tôi có trú ... Tôi đã chứng ngộ nhị thiên và sơ thiên” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được sơ thiên ... nhị thiên ... tam thiên ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt tứ thiên ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ tứ thiên” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

5. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được vô phiền não giải thoát, ... vô tướng giải thoát, ... vô nguyện giải thoát ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt vô nguyện giải thoát ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ vô nguyện giải thoát” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

6. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ suññatañca samādhim animittañca samādhim appaṇihitañca samādhim samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, appaṇihitassa ca samādhissa lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ appaṇihito ca samādhi sacchikato mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

7. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ suññatañca samāpattim animittañca samāpattim appaṇihitañca samāpattim samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, appaṇihitāya ca samāpattiyā lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ appaṇihitā ca samāpatti sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

8. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ tisso ca vijjā samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ tissannaṃ ca vijjānaṃ lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ tisso ca vijjā sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

9. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ cattāro ca satipaṭṭhāne cattāro ca sammappadhāne cattāro ca iddhipāde samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ catunnaṃ ca iddhipādānaṃ lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ cattāro ca iddhipādā sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

10. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ pañca ca indriyāni pañca ca balāni samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ pañcannañca balānaṃ lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ pañca ca balāni sacchikatāni mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

11. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ satta ca bojjhaṅge samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ sattannañca bojjhaṅgānaṃ lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ satta ca bojjhaṅgā sacchikatā mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

12. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ ariyañca aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ ariyassa ca aṭṭhaṅgikassa maggassa lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ ariyo ca aṭṭhaṅgiko maggo sacchikato mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

13. Tīhākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ sotāpattiphalaṃ ca sakadāgāmiphalaṃ ca anāgāmiphalaṃ ca arahattañca samāpajjim – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ arahattassa lābhimhi – vasimhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ arahattañca sacchikataṃ mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

6. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được vô phiền não định, vô tướng định, và vô nguyện định ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt vô nguyện định ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ vô nguyện định*” bị phạm tội pārajika –nt–

7. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được sự chứng đạt về vô phiền não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt sự chứng đạt về vô nguyện ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ sự chứng đạt về vô nguyện*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

8. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được ba Minh ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt ba Minh ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ ba Minh*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

9. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt bốn nền tảng của thân thông ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ bốn nền tảng của thân thông*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

10. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được năm quyền ... năm lực ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt năm lực ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ năm lực*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

11. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được bảy giác chi ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt bảy giác chi ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ bảy giác chi*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

12. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được Thánh Đạo tám chi phần ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt Thánh Đạo tám chi phần ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ Thánh Đạo tám chi phần*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

13. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt phẩm vị A-la-hán ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ phẩm vị A-la-hán*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

14. Tihākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ paṭhamaṃ ca jhānaṃ samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ paṭhamassa ca jhānassa lābhīmhi – vasīmhi – mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ paṭhamaṃ ca jhānaṃ sacchikataṃ mayā ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe–

15. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi ‘mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ dutiyaṃ ca jhānaṃ –pe– tatiyaṃ ca jhānaṃ –pe– catutthaṃ ca jhānaṃ –pe– suññataṃ ca vimokkhaṃ –pe– dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ ’ti sampajānāmusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe– pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmi ’ti, bhaṇitassa hoti ‘musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

Ekamūlakam niṭṭhitam.¹

16. Dumūlakampi timūlakampi catumūlakampi pañcamūlakampi chamūlakampi sattamūlakampi aṭṭhamūlakampi navamūlakampi dasamūlakampi kātabbaṃ. Yathā nikkhittāni padāni ekekamūlakam vaḍḍhetabbaṃ. Yathā ekamūlakam vitthāritaṃ evameva dumūlakādi ’pi vitthāretabbaṃ.

1. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi ‘paṭhamaṃ ca jhānaṃ dutiyaṃ ca jhānaṃ tatiyaṃ ca jhānaṃ catutthaṃ ca jhānaṃ suññataṃ ca vimokkhaṃ animittaṃca vimokkhaṃ appaṇihitaṃ ca vimokkhaṃ suññataṃ ca samādhīṃ animittaṃ ca samādhīṃ appaṇihitaṃ ca samādhīṃ suññataṃ ca samāpattiṃ animittaṃ ca samāpattiṃ appaṇihitaṃ ca samāpattiṃ tisso ca vijjā cattāro ca satipaṭṭhāne cattāro ca sammappadhāne cattāro ca iddhipāde pañca ca indriyāni pañca ca balāni satta ca bojjhaṅge ariyaṅca aṭṭhaṅgikam maggaṃ sotāpattiphalaṅca sakadāgāmiphalaṅca anāgāmiphalaṅca arahattaṅca samāpajjīṃ – samāpajjāmi – samāpanno –pe– rāgo ca me catto doso ca me catto moho ca me catto vanto mutto pahīno paṭinissatṭho ukkheṭito samukkheṭito, rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ ’ti sampajānamusā bhaṇantassa āpatti pārājikassa –pe– pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmi ’ti, bhaṇitassa hoti ‘musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

Sabbamūlakam niṭṭhitam.

Suddhikavārakathā niṭṭhitā.

¹ ekamūlakam saṅkhittaṃ niṭṭhitam – Syā.

14. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ... và tôi chứng ... và tôi đã chứng được sơ thiên ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi có đạt sơ thiên ... tôi có trú ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng ngộ sơ thiên*” bị phạm tội pārajika –(như trên)–

15. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si và tôi đã chứng nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ... vô phiến nào giải thoát ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân*” bị phạm tội pārajika: ... Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Dứt phần một nhân tố.

16. Phần hai nhân tố, phần ba nhân tố, phần bốn nhân tố, phần năm nhân tố, phần sáu nhân tố, phần bảy nhân tố, phần tám nhân tố, phần chín nhân tố, phần mười nhân tố nên được thực hiện. Theo cách các từ ngữ đã được trình bày, phần một nhân tố nên được triển khai. Phần một nhân tố đã được giải chi tiết như thế nào, phần hai nhân tố cũng nên được giải chi tiết y như thế.

1. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Tôi đã chứng ... Tôi chứng ... Tôi đã chứng được sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, vô phiến nào giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, vô phiến nào định, vô tướng định, vô nguyện định, sự chứng đạt về vô phiến nào, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện, ba Minh, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyên, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần, quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán,* –(như trên)– *Tôi đã từ bỏ tham ái, tôi đã từ bỏ sân, tôi đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái, tâm của tôi không bị che lấp bởi sân, và tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” bị phạm tội pārajika: –(như trên)– Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Dứt phần tất cả các nhân tố.

Dứt phần giảng về các trường hợp đơn giản.

1. Tihākārehi 'paṭhamam jhānam samāpajjin 'ti vattukāmo 'dutiyaṃ jhānam samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

2. Tihākārehi 'paṭhamam jhānam samāpajjin 'ti vattukāmo 'tatiyaṃ jhānam –pe– catuttham jhānam –pe– suññataṃ vimokkham –pe– animittaṃ vimokkham –pe– appaṇihitaṃ vimokkham –pe– suññataṃ samādhiṃ –pe– animittaṃ samādhiṃ –pe– appaṇihitaṃ samādhiṃ –pe– suññataṃ samāpattiṃ –pe– animittaṃ samāpattiṃ –pe– appaṇihitaṃ samāpattiṃ –pe– tisso vijjā –pe– cattāro satipaṭṭhāne –pe– cattāro sammappadhāne –pe– cattāro iddhipāde –pe– pañcendriyāni –pe– pañca balāni –pe– satta bojjhaṅge –pe– ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ –pe– sotāpattiphalaṃ –pe– sakadāgāmiphalaṃ –pe– anāgāmiphalaṃ –pe– arahattaṃ samāpajjim –pe– rāgo me catto –pe– doso me catto –pe– moho me catto, vanto, mutto pahīno, paṭinissaṭṭho, ukkheṭito, samukkheṭito –pe– rāgā me cittaṃ vinīvaraṇam –pe– dosā me cittaṃ vinīvaraṇam –pe– mohā me cittaṃ vinīvaraṇam 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, –pe– vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

**Vattuvissārakassa¹
ekamūlakassa khaṇḍacakkam.**

1. Tihākārehi 'dutiyaṃ jhānam samāpajjin 'ti vattukāmo 'tatiyaṃ jhānam samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

2. Tihākārehi 'dutiyaṃ jhānam samāpajjin 'ti vattukāmo –pe– mohā me cittaṃ vinīvaraṇam 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

¹ vatthuvissārakassa - Ma, PTS, Sī; vatthunissārakassa - Syā; vattuvissārakassa - Simu.

1. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng sơ thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng nhị thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng sơ thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng tam thiên ... tứ thiên ... vô phiến não giải thoát ... vô tướng giải thoát ... vô nguyện giải thoát ... vô phiến não định ... vô tướng định ... vô nguyện định ... sự chứng đạt về vô phiến não ... sự chứng đạt về vô tướng ... sự chứng đạt về vô nguyện ... ba Minh ... bốn sự thiết lập niệm ... bốn chánh căn ... bốn nền tảng của thân thông ... năm quyền ... năm lực ... bảy giác chi ... Thánh Đạo tám chi phần ... quả Nhập Lưu ... quả Nhất Lai ... quả Bất Lai ... phẩm vị A-la-hán ... Tôi đã từ bỏ tham ái ... Tôi đã từ bỏ sân ... Tôi đã từ bỏ, đã quảng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân ... Tâm của tôi không bị che lấp bởi si,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Dứt sự luân phiên từng phần của một nhân tố theo lời phát biểu của người nói.

1. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng tam thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

3. Tīhākārehi –pe– Sattahākārehi ‘dutiyañāṃ samāpajjin’ ti vattukāmo ‘paṭhamaṃ jhānaṃ samāpajjin’ ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa –pe– vinidhāya bhāvaṃ.

**Vattuvissārakassa
ekamūlakassa baddhacakkaṃ.**

MŪLAKAṀ SAṆKHITTAṀ:

1. Tīhākārehi ‘mohā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ’ ti vattukāmo ‘paṭhamaṃ jhānaṃ samāpajjin’ ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

2. Tīhākārehi ‘mohā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ’ ti vattukāmo ‘dosā me cittaṃ vinīvaraṇaṃ’ ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

**Vattuvissārakassa
ekamūlakaṃ niṭṭhitaṃ.**

3. Dumūlakampi timūlakampi catumūlakampi pañcamūlakampi chamūlakampi sattamūlakampi aṭṭhamūlakampi navamūlakampi dasamūlakampi evameva kātappaṃ.

IDAṀ SABBAMŪLAKAṀ:

1. Tīhākārehi –pe– Sattahākārehi ‘paṭhamañca jhānaṃ dutiyañca jhānaṃ tatiyañca jhānaṃ catutthañca jhānaṃ suññatañca vimokkhaṃ animittañca vimokkhaṃ appaṇihitañca vimokkhaṃ suññatañca samādhim animittañca samādhim appaṇihitañca samādhim suññatañca samāpattiṃ animittañca samāpattiṃ appaṇihitañca samāpattiṃ tisso ca vijjā cattāro ca satipaṭṭhāne cattāro ca sammappadhāne cattāro ca iddhipāde pañca ca indriyāni pañca ca balāni satta ca bojjhaṅge ariyañca aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ sotāpattiphalañca sakadāgāmiphalañca anāgāmiphalañca arahattañca samāpajjim –pe– rāgo ca me catto –pe– doso ca me catto –pe– moho ca me catto vanto mutto pahīno paṭinissatṭho ukkhetṭito samukkhetṭito, rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ’ ti vattukāmo sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa –pe– vinidhāya bhāvaṃ.

3. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya* –(như trên)– đã che giấu ý định.

Sự luân phiên kết hợp của một nhân tố theo lời phát biểu của người nói.

PHẦN NHÂN TỐ ĐƯỢC TÓM LƯỢC:

1. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” lại cố tình nói điều dối trá: “*Tôi đã chứng sơ thiên,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi si*” lại cố tình nói điều dối trá: “*Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*.

Dứt phần một nhân tố theo lời phát biểu của người nói.

3. Phần hai nhân tố, phần ba nhân tố, phần bốn nhân tố, phần năm nhân tố, phần sáu nhân tố, phần bảy nhân tố, phần tám nhân tố, phần chín nhân tố, phần mười nhân tố nên được thực hiện y như thế.

ĐÂY LÀ PHẦN TẤT CẢ CÁC NHÂN TỐ:

1. Với ba yếu tố, –(như trên)– Với bảy yếu tố, vị có ý định nói rằng: “*Tôi đã chứng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, vô phiến não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, vô phiến não định, vô tướng định, vô nguyện định, sự chứng đạt về vô phiến não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện, ba Minh, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần, quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán ... Tôi đã từ bỏ tham ái ... Tôi đã từ bỏ sân ... Tôi đã từ bỏ, đã quảng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái, tâm của tôi không bị che lấp bởi sân, tâm của tôi không bị che lấp bởi si,*” lại cố tình nói điều dối trá, (người nghe) hiểu được thì phạm tội *pārajika*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *thullaccaya* –(như trên)– đã che giấu ý định.

2. Tihākārehi 'dutiyañca jhānaṃ tatiyañca jhānaṃ catutthañca jhānaṃ suññatañca vimokkhaṃ animittañca vimokkhaṃ appaṇihitañca vimokkhaṃ suññatañca samādhiṃ animittañca samādhiṃ appaṇihitañca samādhiṃ suññatañca samāpattiṃ animittañca samāpattiṃ appaṇihitañca samāpattiṃ tisso ca vijjā cattāro ca satipaṭṭhāne cattāro ca sammappadhāne cattāro ca iddhipāde pañca ca indriyāni pañca ca balāni satta ca bojjhaṅge ariyañca aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ sotāpattiphalaṃ ca sakadāgāmiphalaṃ ca anāgāmiphalaṃ ca arahattaṃ ca samāpajjiṃ rāgo ca me catto, doso ca me catto, moho ca me catto vanto mutto pahīno paṭinissatṭho ukkheṭito samukkheṭito, rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ, mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti vattukāmo 'paṭhamaṃ jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

3. Tihākārehi 'tatiyañca jhānaṃ catutthaṃ ca jhānaṃ –pe– mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ –pe– paṭhamañca jhānaṃ samāpajjin 'ti vattukāmo 'dutiyaṃ jhānaṃ samāpajjin 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.

4. Tihākārehi 'mohā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ paṭhamañca jhānaṃ dutiyañca jhānaṃ tatiyañca jhānaṃ catutthañca jhānaṃ –pe– rāgā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti vattukāmo 'dosā ca me cittaṃ vinīvaraṇaṃ 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti pārājikassa, na paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa: pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmi 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti –pe– vinidhāya ditṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

Sabbamūlakaṃ.

Vattuvissāraḥkassa cakkapeyyālaṃ niṭṭhitaṃ.

Vattukāmaṅvāraḥkathā niṭṭhitā.

1. Tihākārehi 'yo te vihāre vasi, so bhikkhu paṭhamaṃ jhānaṃ samāpajji, samāpajjati, samāpanno, so bhikkhu paṭhamaṃ jhānaṃ lābhī, vasi, tena bhikkhunā paṭhamaṃ jhānaṃ sacchikatan 'ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa: pubbevassa¹ hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmi 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti.

¹ pubbevassādipāṭho Machasaṃ natthi.

2. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, vô phiến não giải thoát, vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, vô phiến não định, vô tướng định, vô nguyện định, sự chứng đạt về vô phiến não, sự chứng đạt về vô tướng, sự chứng đạt về vô nguyện, ba Minh, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, Thánh Đạo tám chi phần, quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, phẩm vị A-la-hán, tôi đã từ bỏ tham ái, tôi đã từ bỏ sân, tôi đã từ bỏ, đã quảng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si, tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái, tâm của tôi không bị che lấp bởi sân, và tâm của tôi không bị che lấp bởi si” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng sơ thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

3. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tôi đã chứng tam thiên, tứ thiên, –(như trên)– Tâm của tôi không bị che lấp bởi si –(như trên)– và tôi đã chứng sơ thiên” lại cố tình nói điều dối trá: “Tôi đã chứng nhị thiên,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya.

4. Với ba yếu tố, vị có ý định nói rằng: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi si, và tôi đã chứng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, –(như trên)– Tâm của tôi không bị che lấp bởi tham ái” lại cố tình nói điều dối trá: “Tâm của tôi không bị che lấp bởi sân,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội pārajika, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội thullaccaya: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Phân tất cả các nhân tố.

Dứt phần giản lược về sự luân phiên theo lời phát biểu của người nói.

Dứt phần giảng về trường hợp ‘Có ý định nói.’

1. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị tỳ khưu cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng, chứng, đã chứng được sơ thiên, vị tỳ khưu ấy có đạt, có trú sơ thiên, sơ thiên đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội thullaccaya, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội dukkaṭa: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói.’

2. Catūhākārehi –pe– Pañcahākārehi –pe– Chahākārehi –pe– Sattahākārehi ‘yo te vihāre vasi, so bhikkhu paṭhamam jhānam samāpajji samāpajjati, samāpanno, so bhikkhu paṭhamassa jhānassa lābhī, vasī, tena bhikkhunā paṭhamam jhānam sacchikatan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti, dukkaṭassa: pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmī ’ti, bhaṇitassa hoti ‘musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhim, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

3. Tīhākārehi ‘yo te vihāre vasi so bhikkhu dutiyam jhānam – tatiyam jhānam – catuttham jhānam – suññatam vimokkham – animittam vimokkham – appaṇihitam vimokkham – suññatam samādhim – animittam samādhim – appaṇihitam samādhim – suññatam samāpattim – animittam samāpattim – appaṇihitam samāpattim – tisso vijjā – cattāro satipaṭṭhāne – cattāro sammappadhāne – cattāro iddhipāde – pañca indriyāni – pañca balāni – satta bojjhaṅge – ariyam atthaṅgikaṃ maggaṃ – sotāpattiphalaṃ – sakadāgāmiphalaṃ – anāgāmiphalaṃ – arahattam – samāpajji – samāpajjati – samāpanno – so bhikkhu arahattassa lābhī – vasī – tena bhikkhunā arahattam sacchikatan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa.

4. Tīhākārehi ‘tassa bhikkhuno rāgo catto – doso catto – moho catto vanto mutto pahīno paṭinissaṭṭho ukkheṭito samukkheṭito ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa.

5. Tīhākārehi –pe– Sattahākārehi ‘tassa bhikkhuno rāgā cittaṃ vinīvaraṇam – dosā cittaṃ vinīvaraṇam – mohā cittaṃ vinīvaraṇan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa; na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa: pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti, ‘musā bhaṇāmī ’ti, bhaṇitassa hoti, ‘musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhim, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

6. Tīhākārehi –pe– Sattahākārehi ‘yo te vihāre vasī, so bhikkhu suññāgāre paṭhamam jhānam – dutiyam dhānam – tatiyam jhānam – catuttham jhānam samāpajji – samāpajjati – samāpanno –pe– so bhikkhu suññāgāre catutthassa jhānassa lābhī, vasī, tena bhikkhunā suññāgāre catuttham jhānam sacchikatan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa: pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmī ’ti, bhaṇitassa hoti ‘musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhim, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

2. Với bốn yếu tố ... Với năm yếu tố ... Với sáu yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khưu cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng, chứng, đã chứng được sơ thiên, vị tỳ khưu ấy có đạt, có trú sơ thiên, sơ thiên đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

3. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khưu cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng ... chứng ... đã chứng được nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ... vô phiền não giải thoát ... vô tướng giải thoát ... vô nguyện giải thoát ... vô phiền não định ... vô tướng định ... vô nguyện định ... sự chứng đạt về vô phiền não ... sự chứng đạt về vô tướng ... sự chứng đạt về vô nguyện ... ba Minh ... bốn sự thiết lập niệm ... bốn chánh căn ... bốn nền tảng của thần thông ... năm quyền ... năm lực ... bảy giác chi ... Thánh Đạo tám chi phần ... quả Nhập Lưu ... quả Nhất Lai ... quả Bất Lai ... phẩm vị A-la-hán ... Vị tỳ khưu ấy có đạt phẩm vị A-la-hán ... có trú ... phẩm vị A-la-hán đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*.

4. Với ba yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khưu ấy đã từ bỏ tham ái ... đã từ bỏ sân ... đã từ bỏ, đã quăng bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt bỏ, đã xa rời, đã khai trừ, đã đoạn trừ si,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*.

5. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khưu ấy có tâm không bị che lấp bởi tham ái ... có tâm không bị che lấp bởi sân ... có tâm không bị che lấp bởi si,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

6. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “*Vị tỳ khưu cư ngụ trong trú xá của đạo hữu đã chứng ... chứng... đã chứng được sơ thiên ... nhị thiên ... tam thiên ... tứ thiên ở nơi thanh vắng ... vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,*” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘*Ta sẽ nói điều dối trá,*’ trong khi nói (biết rằng): ‘*Ta đang nói điều dối trá,*’ đã nói xong (biết rằng): ‘*Điều dối trá đã được ta nói,*’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

7. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi ‘yo te vihāraṃ paribhuñji, yo te cīvaraṃ paribhuñji, yo te piṇḍapātaṃ paribhuñji, yo te senāsaṇaṃ paribhuñji, yo te gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paribhuñji, so bhikkhu suññāgāre catutthaṃ jhānaṃ samāpajji – samāpajjati – samāpanno, so bhikkhu suññāgāre catutthassa jhānassa lābhī, vasī, tena bhikkhunā suññāgāre catutthaṃ jhānaṃ sacchikatan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa. –pe–

8. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi ‘yena te vihāro paribhutto, yena te cīvaraṃ paribhutto, yena te piṇḍapāto paribhutto, yena te senāsaṇaṃ paribhuttaṃ, yena te gilānapaccayabhesajjaparikkhāro paribhutto, so bhikkhu suññāgāre catutthaṃ jhānaṃ samāpajji – samāpajjati – samāpanno, so bhikkhu suññāgāre catutthassa jhānassa lābhī, vasī, tena bhikkhunā suññāgāre catutthaṃ jhānaṃ sacchikatan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa. –pe–

9. Tihākārehi –pe– Sattahākārehi ‘yaṃ tvaṃ āgamma vihāraṃ adāsi, cīvaraṃ adāsi, piṇḍapātaṃ adāsi, senāsaṇaṃ adāsi, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ adāsi, so bhikkhu suññāgāre catutthaṃ jhānaṃ samāpajji – samāpajjati – samāpanno, so bhikkhu suññāgāre catutthassa jhānassa lābhī, vasī, tena bhikkhunā suññāgāre catutthaṃ jhānaṃ sacchikatan ’ti sampajānamusā bhaṇantassa paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa, na paṭivijānantassa āpatti dukkaṭassa: pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissan ’ti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmi ’ti, bhaṇitassa hoti musā mayā bhaṇitan ’ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāvaṃ.

Peyyālapaṇṇarasakaṃ niṭṭhitaṃ.

Paccayaṭisaṃyuttavārakathā niṭṭhitā.

Uttarimanussadhammacakkapeyyālaṃ niṭṭhitaṃ.

10. Anāpatti adhimānena, anullapanādhippāyassa, ummattakassa, khittacittassa, vedanaṭṭassa, ādikammikassā ’ti.

--ooOoo--

7. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị nào đã thọ dụng trú xá của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng y của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng vật thực của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng chỗ trú ngụ của đạo hữu, vị nào đã thọ dụng thuốc men trị bệnh của đạo hữu, vị tỳ khưu ấy đã chứng ... chứng ... đã chứng được tứ thiên ở nơi thanh vắng, vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*. –(như trên)–

8. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Trú xá của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, y của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, vật thực của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, chỗ trú ngụ của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, thuốc men trị bệnh của đạo hữu đã được thọ dụng bởi vị nào, vị tỳ khưu ấy đã chứng ... chứng ... đã chứng được tứ thiên ở nơi thanh vắng, vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*. –(như trên)–

9. Với ba yếu tố ... Với bảy yếu tố, vị cố tình nói điều dối trá: “Vị nào đạo hữu đã đi đến và đã dâng y, đã dâng vật thực, đã dâng chỗ trú ngụ, đã dâng thuốc men trị bệnh, vị tỳ khưu ấy đã chứng ... chứng ... đã chứng được tứ thiên ở nơi thanh vắng, vị tỳ khưu ấy có đạt tứ thiên ở nơi thanh vắng ... có trú ... tứ thiên ở nơi thanh vắng đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu ấy,” (người nghe) hiểu được thì phạm tội *thullaccaya*, (người nghe) không hiểu được thì phạm tội *dukkata*: Trước đó, vị ấy khởi ý rằng: ‘Ta sẽ nói điều dối trá,’ trong khi nói (biết rằng): ‘Ta đang nói điều dối trá,’ đã nói xong (biết rằng): ‘Điều dối trá đã được ta nói,’ đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều mong mỏi, đã che giấu điều khao khát, đã che giấu ý định.

Dứt mười lăm phần giản lược.

Dứt phần giảng về các trường hợp liên quan đến vật dụng.

Dứt phần giản lược về sự luân phiên của các Pháp Thượng Nhân.

10. Vì sự tự tin thái quá, vị không có ý định khoác lác, vị bị điên, vị có tâm bị rối loạn, vị bị thọ khổ hành hạ, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

--ooOoo--